



Cao Anthocyanosidic của
Vaccinium myrtillus.....100,0 mg
Betacaroten.....5,0 mg

MINAVAC

Cao Anthocyanosidic của
Vaccinium myrtillus.....100,0 mg
Betacaroten.....5,0 mg

Hộp 2 vỉ x 10 viên nén bao phim

Thành phần:
Mỗi viên nén bao phim chứa:
Cao Anthocyanosidic của *Vaccinium myrtillus*.....100,0 mg
(tương đương 32,4-39,6 mg tổng lượng anthocyanins, tính theo cyanidin 3-O- glucosid chlorid)
Betacaroten.....5,0 mg
Tã được.....vừa đủ 1 viên
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác:
Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Bảo quản: Trong bao bì kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ không quá 30°C.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

**ĐỂ XA TẦM TAY TRÉ EM
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
TRƯỚC KHI DÙNG**

Cơ sở sản xuất:
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông,
TP. Hà Nội



MINAVAC

Anthocyanosidic extract of
Vaccinium myrtillus.....100.0 mg
Betacaroten.....5.0 mg

Box of 2 blisters x 10 film-coated tablets

Composition:
Each film-coated tablets contains:
Anthocyanosidic extract of *Vaccinium myrtillus*.....100.0 mg
Betacaroten.....5.0 mg
(equivalent to 32.4-39.6 mg of total anthocyanins, calculated according to 3-O-glucoside chloride cyanidin)
Excipients q.s.f.....1 tablet
Indications, administration, contraindications and other information:
Please carefully read the instructions in the leaflet
Storage: Store in a light container, a dry place, protect from light, at temperature below 30°C.
Specifications: Manufacturer's.

**KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN
READ THE LEAFLET CAREFULLY
BEFORE USE**

SDK (Reg.No.) :
Số lô SX (Batch No.) :
NSX (Mfg. Date) :
HĐ (Exp. Date) :
Manufactured by:
HA TAY PHARMACEUTICAL J.S.C
Population groups No.4, Le Khe Ward,
Ha Dong District, Ha Noi City

MINAVAC
Anthocyanosidic extract of
Vaccinium myrtillus.....100.0 mg
Betacaroten.....5.0 mg

MINAVAC

Để xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng



1. THÀNH PHẦN CÔNG THỨC THUỐC

Mỗi viên nén bao phim chứa :

Thành phần dược chất:

Cao Anthocyanosidic của *Vaccinium myrtillus*: 100mg

(tương đương 32,4-39,6 mg tổng lượng anthocyanins, tính theo cyanidin 3-O-glucosid chlorid)

Betacaroten: 5 mg

Thành phần tá dược: Gelatin, silicic acid, cellulose vi tinh thể (PH 101), natri carboxy methyl cellulose, colloidal silicon dioxid, maggesi stearat, HPMC 606, HPMC 615, PEG 6000, màu vàng quinolin lake, titan dioxid, màu đỏ allura.

2. DẠNG BÀO CHẾ

Viên nén bao phim

Mô tả: Viên nén bao phim màu vàng cam, hai mặt nhẵn, cạnh và thành viên lảnh lặn.

3. ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: Bảo vệ mạch máu

Mã ATC: C05CX

Chưa có thông tin.

4. ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Chưa có thông tin.

5. CHỈ ĐỊNH

Sử dụng cho người lớn nhằm:

- Điều trị hỗ trợ các triệu chứng suy giãn tĩnh mạch (chân nặng, đau, tê dị cảm)
- Điều trị hỗ trợ các rối loạn do giãn mao mạch.
- Điều trị rối loạn thị giác và suy giảm thị lực.

Cần có sự tư vấn của bác sĩ khi điều trị các rối loạn giãn mao mạch và giảm thị lực có nguyên nhân từ mạch máu.

6. LIỀU DÙNG, CÁCH DÙNG

Liều dùng

3 đến 6 viên mỗi ngày

Cách dùng

Đường uống

Uống nguyên viên với một cốc nước, không nhai.

Điều trị trong 20 ngày, nếu cần thiết có thể điều trị lâu hơn.



7. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Quá mẫn cảm với dược chất hoặc bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc

8. CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Không có thông tin

9. SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Phụ nữ có thai

Dữ liệu nghiên cứu trên động vật không gây quái thai. Trong điều trị, cho đến nay cũng chưa phát hiện dị tật thai nhi. Tuy nhiên, cần phải giám sát chặt chẽ khi sử dụng thuốc này cho phụ nữ có thai.

Không nên sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai trừ trường hợp lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Phụ nữ cho con bú

Do không có dữ liệu về việc thuốc có vào sữa mẹ hay không, tránh sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai.

10. ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY MÓC

Không ảnh hưởng.

11. TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Không có tương tác có ý nghĩa lâm sàng từ các dữ liệu có sẵn

12. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Phản ứng có hại được liệt kê dưới đây theo hệ cơ quan và nhóm tần suất. Các tần suất được định nghĩa là: Rất thường gặp ($\geq 1/10$); Thường gặp ($\geq 1/100$ đến $<1/10$); Ít gặp ($\geq 1 / 1.000$ đến $<1/100$); Hiếm gặp ($\geq 1 / 10.000$ đến $<1 / 1.000$); Rất hiếm gặp ($<1 / 10.000$), chưa biết (không thể ước lượng tần suất từ dữ liệu sẵn có).

Hiếm gặp: rối loạn tiêu hóa

Thông báo ngay cho bác sĩ hoặc dược sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

13. QUẢ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Chưa có trường hợp quả liều nào được báo cáo. Tuy nhiên, sử dụng quả liều có thể làm tổn thương làm trầm trọng hơn các tác dụng không mong muốn của thuốc.

14. CÁC DẤU HIỆU LƯU Ý VÀ KHUYẾN CÁO KHI DÙNG THUỐC

Không có.

15. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:

Hộp 2 vỉ × 10 viên, vỉ Alu - Alu

16. ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN: Trong bao bì kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ không quá 30°C.

17. HẠN DÙNG: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

18. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG: Tiêu chuẩn cơ sở.

**19. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Tòa dân phố số 4, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

